

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG  
TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ**

## MỤC LỤC

-----oOo-----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 39

---

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 1. Thông tin chung về Công ty:

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ DNNN chuyển thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2014 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101082, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

**Hình thức sở hữu vốn:** Công ty là công ty cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động công ích, bao gồm: Thu gom rác, làm cỏ vỉa hè, vận chuyển rác thải, dịch vụ thu phí vệ sinh môi trường, cải tạo và sửa chữa thay thế công trình công cộng...

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng: hệ thống thoát nước, vỉa hè, lề đường, hệ thống kênh, mương, hồ, kè; hệ thống điện chiếu sáng và trang trí đường phố, đèn tín hiệu giao thông, nghĩa trang.

**Mã chứng khoán:** HEP (đăng ký giao dịch Upcom)

**Trụ sở chính:** Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam.

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Hồng Sơn	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 01/12/2023)
Ông	Phan Lê Hiến	Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 01/12/2023)
Ông	Trần Quốc Khánh	Thành viên
Ông	Trần Trung Khánh	Thành viên
Bà	Dương Thị Huệ	Thường trực Hội đồng Quản trị
Ông	Nguyễn Văn Rin	Thành viên

#### Ban Kiểm soát

Bà	Trương Thị Lan Hương	Trưởng ban
Bà	Phan Thị Trang	Thành viên
Bà	Võ Thị Diệu Phương	Thành viên





## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng (tiếp theo):

#### Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Quốc Khánh  
Ông Trần Trung Khánh  
Ông Lê Vĩnh Thắng  
Ông Trần Hữu Ân  
Bà Dương Thị Huệ  
Ông Lê Phi Hải

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 01/07/2023)  
Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 01/07/2023)

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:  
Ông Phan Lê Hiến  
Chủ tịch (Bỏ nhiệm ngày 01/12/2023)

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng ("MOORE AISC") được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### 5. Cam kết của Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Huế, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Thay mặt Hội đồng Quản trị



PHAN LÊ HIẾN

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Số: B1223100-R/MOORE AISDN-DN

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### KÍNH GỬI QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG VÀ CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ HUẾ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP** (tiếp theo)**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên của Công ty Kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra Báo cáo kiểm toán vào ngày 30 tháng 03 năm 2023 với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 02 năm 2024

**Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC tại Đà Nẵng**



**Nguyễn Thị Hiệp**

**Phó Giám đốc**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số : 1401-2023-005-1

**Hồ Thị Hà Lan**

**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số : 3080-2024-005-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>84.841.186.324</b>	<b>108.929.368.015</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>33.579.187.145</b>	<b>49.377.236.208</b>
1. Tiền	111		33.579.187.145	19.377.236.208
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	30.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.659.705.672</b>	<b>55.162.714.812</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.2</b>	29.462.479.399	40.496.509.390
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	<b>V.3</b>	839.031.000	1.046.200.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.4</b>	15.358.195.273	13.620.005.422
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>3.335.815.934</b>	<b>2.720.995.117</b>
1. Hàng tồn kho	141		3.335.815.934	2.720.995.117
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.266.477.573</b>	<b>1.668.421.878</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.6a</b>	1.375.776.552	718.459.753
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	<b>V.13b</b>	890.701.021	949.962.125
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>521.609.602.113</b>	<b>514.988.700.020</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>504.758.327.725</b>	<b>500.106.696.195</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	504.758.327.725	500.106.696.195
- Nguyên giá	222		1.031.289.541.234	956.928.952.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(526.531.213.509)	(456.822.256.709)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228	V.8	68.122.727	68.122.727
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68.122.727)	(68.122.727)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.471.807.189</b>	<b>13.253.059.851</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	14.471.807.189	13.253.059.851
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.379.467.199</b>	<b>1.628.943.974</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	2.368.168.219	1.617.644.994
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	11.298.980	11.298.980
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>606.450.788.437</b>	<b>623.918.068.035</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>34.792.429.568</b>	<b>58.470.975.960</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>34.792.429.568</b>	<b>58.470.975.960</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.11	10.640.003.377	5.584.239.007
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	11.194.996.990	7.354.696.147
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	922.117.412	3.134.369.506
4. Phải trả người lao động	314	V.14	3.258.065.677	12.974.594.380
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	6.822.710.751	25.576.835.624
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1.506.611.041	770.367.566
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.17	447.924.320	3.075.873.730
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>571.658.358.869</b>	<b>565.447.092.075</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>91.922.913.667</b>	<b>92.957.428.742</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		60.000.000.000	60.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.190.254.626	5.889.479.882
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.435.649.116	11.177.563.718
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		11.435.649.116	11.177.563.718
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		12.297.009.925	15.890.385.142
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>479.735.445.202</b>	<b>472.489.663.333</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		479.735.445.202	472.489.663.333
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>606.450.788.437</b>	<b>623.918.068.035</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



HOÀNG THỊ TIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ PHI HẢI

 Huế, ngày 26 tháng 02 năm 2024  
 CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

  
 PHAN LÊ HIỀN



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	292.879.371.500	347.147.635.617
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.393.280	2.142.720
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	292.877.978.220	347.145.492.897
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	248.470.104.526	299.827.013.805
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>44.407.873.694</b>	<b>47.318.479.092</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	973.334.828	1.621.932.680
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	30.711.049.390	33.897.022.771
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>14.670.159.132</b>	<b>15.043.389.001</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.7	329.847.553	677.267.541
12. Chi phí khác	32	VI.8	372.915.186	1.020.366.653
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>(43.067.633)</b>	<b>(343.099.112)</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>14.627.091.499</b>	<b>14.700.289.889</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.152.542.383	3.196.416.171
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>12.474.549.116</b>	<b>11.503.873.718</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.906	1.343
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	1.906	1.343

Huế, ngày 26 tháng 02 năm 2024

NGƯỜI LẬP BIỂU

HOÀNG THỊ TIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ PHI HẢI

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



PHẦN LÊ HIỂN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		326.927.675.128	307.705.236.471
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(156.950.657.345)	(131.499.627.036)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(128.621.889.428)	(105.880.141.930)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	V.13	(3.984.722.997)	(1.332.759.463)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		39.768.148.606	106.932.867.119
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(77.088.374.423)	(196.309.433.059)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>50.179.542</b>	<b>(20.383.857.898)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(11.061.563.433)	(14.835.675.613)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	332.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	VI.5	973.334.828	1.621.469.367
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(10.088.228.605)</b>	<b>(12.882.206.246)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.18	(5.760.000.000)	(5.274.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(5.760.000.000)</b>	<b>(5.274.000.000)</b>



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		(15.798.049.063)	(38.540.064.144)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		49.377.236.208	87.917.300.352
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>33.579.187.145</u>	<u>49.377.236.208</u>

NGƯỜI LẬP BIỂU



HOÀNG THỊ TIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ PHI HẢI

Huế, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



PHAN LÊ HIẾN

03  
CHI  
ÔNG  
IEM  
CH V  
100  
TẠI  
HY P

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế (gọi tắt là "Công ty") là công ty Nhà nước được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ DNNN chuyên thành Công ty TNHH một thành viên theo Quyết định số 2171/QĐ-UBND ngày 24 tháng 10 năm 2014 của UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế.

Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3300101082, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2005 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên - Huế cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 5 ngày 14 tháng 12 năm 2023 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty là công ty cổ phần.

**Mã chứng khoán:** HEP (đăng ký giao dịch Upcom)

**Trụ sở chính:** Số 46 Trần Phú, Phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên - Huế, Việt Nam.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Cung cấp dịch vụ vệ sinh môi trường và quản lý bảo trì công trình công ích.

**3. Ngành nghề kinh doanh chính**

- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là hoạt động công ích, bao gồm: Thu gom rác, làm cỏ vỉa hè, vận chuyển rác thải, dịch vụ thu phí vệ sinh môi trường, cải tạo và sửa chữa thay thế công trình công cộng...

- Quản lý, duy tu, bảo dưỡng: hệ thống thoát nước, vỉa hè, lề đường, hệ thống kênh, mương, hồ, kè; hệ thống điện chiếu sáng và trang trí đường phố, đèn tín hiệu giao thông, nghĩa trang.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

Không có

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 560 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 566 nhân viên)****7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 200/2014/TT-BTC cũng như thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải thu của khách hàng** phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Doanh nghiệp và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- **Phải thu khác** phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

**Dự phòng phải thu khó đòi** được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- **Nguyên vật liệu, hàng hóa:** bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- **Thành phẩm:** bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- **Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:** chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho (tiếp theo)****Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền.**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. (Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.)

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)****5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**5.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	03 - 50 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03 - 15 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	03 - 07 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 04 năm
<i>Tài sản khác</i>	03 - 06 năm
<i>Phần mềm quản lý</i>	04 năm



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau:

**Công cụ, dụng cụ:** Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

**Chi phí trả trước khác:** Chi phí phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.

**8. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- **Phải trả người bán** phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- **Phải trả khác** phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả về vệ sinh môi trường, chi phí phải trả phòng TNMT Thị xã Hương Trà,...

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn năm (5) điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phân ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì: Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn; Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

**Thuế thu nhập hiện hành** là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**Thuế thu nhập hoãn lại** là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại** được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

**Thuế suất Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả** được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế; đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Công ty đã được thanh tra kiểm tra thuế đến năm 2022.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: Thuế suất 10% đối với hoạt động xã hội hóa và thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**16. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi có kỳ hạn, phải thu khác và các khoản phải thu khách hàng.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**17. Bên liên quan**

Theo chuẩn mực kế toán số 26 - Thông tin về các bên liên quan tại công ty như sau:

(i) Những doanh nghiệp kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với doanh nghiệp báo cáo (bao gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn);

(ii) Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>Tiền</b>	<b>33.579.187.145</b>	<b>19.377.236.208</b>
Tiền mặt	1.611.114.366	86.347.184
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VND	31.968.072.779	19.290.889.024
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN TT Huế	21.817.865.477	19.208.861.288
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT VN - CN TT Huế	10.150.207.302	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN TT Huế	-	82.027.736
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>-</b>	<b>30.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng		
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Thừa Thiên Huế	-	10.000.000.000
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT VN - CN TT Huế	-	20.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>33.579.187.145</b>	<b>49.377.236.208</b>

**2. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>29.462.479.399</b>	-	<b>40.496.509.390</b>	-
Khách hàng trong nước	29.462.479.399	-	40.496.509.390	-
+ Phòng Tài chính - Kế hoạch Thành phố Huế	15.813.318.989	-	-	-
+ Ban Quản Lý Dự Án các Công trình xây dựng Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô Thị Huế	3.901.800.587	-	24.858.709.362	-
+ Khách hàng khác	9.747.359.823	-	15.637.800.028	-
<b>Cộng</b>	<b>29.462.479.399</b>	<b>-</b>	<b>40.496.509.390</b>	<b>-</b>
<b>b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>				
+ Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	1.390.958.471	-	160.926.498	-
<b>Cộng</b>	<b>1.390.958.471</b>	<b>-</b>	<b>160.926.498</b>	<b>-</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Trả trước cho người bán****3. ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	839.031.000		1.046.200.000	
+ Trung tâm Quan trắc Tài nguyên Môi trường	157.331.000	-	-	-
+ Viện Kinh tế Xây dựng	105.600.000	-	-	-
+ Tổng Công ty Cổ phần Dệt may Hòa Thọ	89.000.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Môi trường Thái Bình Dương	-	-	954.600.000	-
+ Công ty CP Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hòa 2	373.500.000	-	-	-
+ Nhà cung cấp khác	113.600.000	-	91.600.000	-
<b>Cộng</b>	<b>839.031.000</b>	<b>-</b>	<b>1.046.200.000</b>	<b>-</b>

**4. Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.471.035.384	-	359.736.115	-
Phải thu tạm ứng	12.441.995.000	-	13.055.246.000	-
Võ Công Đức	7.450.462.000	-	9.600.000.000	-
Lê Văn Thương	3.692.236.000	-	2.068.000.000	-
Công nợ tạm ứng khác	1.299.297.000	-	1.387.246.000	-
Phải thu khác	445.164.889	-	205.023.307	-
+ Phải thu khác	445.164.889	-	205.023.307	-
<b>Cộng</b>	<b>15.358.195.273</b>	<b>-</b>	<b>13.620.005.422</b>	<b>-</b>

**5. Hàng tồn kho**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.979.306.752	-	1.388.587.715	-
Công cụ, dụng cụ	1.250.029.182	-	916.167.402	-
<b>Cộng</b>	<b>3.335.815.934</b>	<b>-</b>	<b>2.720.995.117</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ: không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: không có

**6. Chi phí trả trước**

	31/12/2023	01/01/2023
<b>a. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>1.375.776.552</b>	<b>718.459.753</b>
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.143.588.521	412.417.424
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	195.792.031	275.695.641
Mua lịch đặt báo	36.396.000	30.346.688
<b>b. Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>2.368.168.219</b>	<b>1.617.644.994</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.368.168.219	1.617.644.994
<b>Cộng</b>	<b>3.743.944.771</b>	<b>2.336.104.747</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7. Tài sản cố định hữu hình**

a. Tài sản cố định hữu hình thuộc Chủ sở hữu của Doanh nghiệp khi Cổ phần hóa: xem trang 36

b. Tài sản cố định hữu hình là công trình Nhà nước quản lý

Khoản mục	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	864.515.173.333	864.515.173.333
<i>Mua trong năm</i>	70.965.084.000	70.965.084.000
<i>Giảm khác</i>	(135.150.022)	(135.150.022)
Số dư cuối năm	935.345.107.311	935.345.107.311
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	396.354.514.192	396.354.514.192
<i>Khấu hao trong năm</i>	62.720.032.668	62.720.032.668
<i>Giảm khác</i>	(135.150.022)	(135.150.022)
Số dư cuối năm	458.939.396.838	458.939.396.838
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	468.160.659.141	468.160.659.141
Số dư cuối năm	476.405.710.473	476.405.710.473

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.984.221.196 đồng.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	68.122.727	68.122.727
Số dư cuối năm	68.122.727	68.122.727
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	68.122.727	68.122.727
Số dư cuối năm	68.122.727	68.122.727
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-

\* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không có

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 68.122.727 đồng.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	01/01/2023	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ/ Chi phí trong năm	31/12/2023
- Mua sắm TSCĐ	-	2.966.866.675	-	2.966.866.675
<i>Mua xe ô tô chuyên dùng</i>	-	2.966.866.675	-	2.966.866.675
- Xây dựng cơ bản dở dang	13.253.059.851	269.638.000	(2.017.757.337)	11.504.940.514
+ Thay thế bóng đèn các tuyến đường TP Huế -ĐA thí điểm NAMA (i)	13.167.780.851	-	(1.662.840.337)	11.504.940.514
+ Công trình cải tạo bãi chôn lấp rác số 2 Thủy Phương	79.500.000	-	(79.500.000)	-
+ Sửa chữa nhà vệ sinh Khu xử lý chất thải rắn Lộc Thủy	5.779.000	269.638.000	(275.417.000)	-
<b>Cộng</b>	<b>13.253.059.851</b>	<b>3.236.504.675</b>	<b>(2.017.757.337)</b>	<b>14.471.807.189</b>

(i) Tiểu dự án thay thế bóng đèn các tuyến đường TP Huế - Dự án thí điểm NAMA được phê duyệt bởi UBND Tỉnh Thừa Thiên Huế theo quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 14 tháng 5 năm 2022 (giai đoạn 1) và Quyết định số 994/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2022 (giai đoạn 2), thông tin dự án chi tiết như sau:

- Tên dự án: Tiểu dự án “Thay thế bóng đèn các tuyến đường phố thành phố Huế” thuộc dự án “Thí điểm NAMA – hệ thống chiếu sáng sử dụng năng lượng hiệu quả ở thành phố Huế (Giảm nhẹ biến đổi khí hậu)”;

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Môi trường và Công trình Đô thị Huế;

- Nguồn vốn đầu tư dự án: Vốn viện trợ không hoàn lại của Quỹ năng lượng và khí hậu Luxembourg – Bộ Phát triển bền vững và hạ tầng Luxembourg.

- Phương án đầu tư theo từng giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn 1: Thay thế bóng đèn cũ bằng đèn Led tại 18 tuyến đường phố ở thành phố Huế (khu vực Bắc sông Hương 16 tuyến, khu vực Nam sông Hương 02 tuyến): Lắp đặt mới 1.071 bộ đèn led các loại 120W, 150W, 180W, phụ kiện và thiết bị liên quan.

+ Giai đoạn 2: Thay thế bóng đèn Led tại 08 tuyến đường phố ở thành phố Huế: Lắp đặt mới 343 bộ đèn Led 120W và 150 bộ đèn Led 150W, phụ kiện và thiết bị liên quan.

- Tổng mức đầu tư của dự án theo từng giai đoạn như sau:

+ Tổng mức đầu tư giai đoạn 1 là 13.046.801.000 VND tương đương 503.726 EUR

+ Tổng mức đầu tư giai đoạn 2 là 4.370.000.000 VND tương đương 160.000 EUR

- Thời gian thực hiện dự án từng giai đoạn như sau:

+ Giai đoạn 1: Thời gian thực hiện từ 2019-2020.

+ Giai đoạn 2: Thời gian thực hiện trong vòng 2 năm kể từ ngày có phê duyệt quyết định đầu tư của UBND.

- Mục đích của dự án là: Góp phần thực hiện chương trình tăng trưởng xanh cấp quốc gia và địa phương, giảm thiểu biến đổi khí hậu, sử dụng hiệu quả năng lượng tại thành phố Huế; Thí điểm NAMA về hệ thống chiếu sáng năng lượng hiệu quả nhằm giảm phát khí thải nhà kính và tiết kiệm năng lượng thông qua thay thế bóng đèn truyền thống bằng đèn Led tại các tuyến đường thành phố Huế.

- Tiến độ dự án tính đến thời điểm 31/12/2023 như sau:

+ Giai đoạn 1: Dự án đã nghiệm thu 02 đợt, đơn vị đang trình hồ sơ cho Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế để thẩm tra, phê duyệt quyết toán vốn đầu tư.

+ Giai đoạn 2: Chủ đầu tư không giao đơn vị thực hiện.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	01/01/2023	31/12/2023
Số đầu năm	11.298.980	11.298.980
Số cuối năm	11.298.980	11.298.980
+ Chi phí phải trả	11.298.980	11.298.980

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 22% từ năm 2015.

11. Phải trả người bán	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>10.640.003.377</b>	<b>10.640.003.377</b>	<b>5.584.239.007</b>	<b>5.584.239.007</b>
Nhà cung cấp trong nước	10.640.003.377	10.640.003.377	5.584.239.007	5.584.239.007
+ Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	4.149.949.549	4.149.949.549	3.725.236.001	3.725.236.001
+ Công ty CP Ô tô Chuyên dùng Hiệp Hòa	3.818.181.819	3.818.181.819	-	-
+ Công ty CP Hương Thủy	-	-	285.755.000	285.755.000
+ Công ty TNHH Bravo Media Việt Nam	-	-	232.500.000	232.500.000
+ Nhà cung cấp khác	2.671.872.009	2.671.872.009	1.340.748.006	1.340.748.006
<b>Cộng</b>	<b>10.640.003.377</b>	<b>10.640.003.377</b>	<b>5.584.239.007</b>	<b>5.584.239.007</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
+ Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	4.149.949.549	4.149.949.549	3.725.236.001	3.725.236.001
<b>Cộng</b>	<b>4.149.949.549</b>	<b>4.149.949.549</b>	<b>3.725.236.001</b>	<b>3.725.236.001</b>

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2023	01/01/2023
Khách hàng trong nước	11.194.996.990	7.354.696.147
+ Ban QLDA các CTXD năm 2024	10.298.537.000	-
+ Ban QLDA các CTXD năm 2023	-	5.359.000.000
+ Khách hàng khác	896.459.990	1.995.696.147
<b>Cộng</b>	<b>11.194.996.990</b>	<b>7.354.696.147</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2023
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.968.741.171	2.154.592.427	3.984.722.997	138.610.601
Thuế thu nhập cá nhân	-	144.152.620	-	144.152.620
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.165.628.335	5.391.438.042	5.917.712.186	639.354.191
<b>Cộng</b>	<b>3.134.369.506</b>	<b>7.690.183.089</b>	<b>9.902.435.183</b>	<b>922.117.412</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng nộp thừa	614.740.132	12.928.097.123	12.999.601.628	686.244.637
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa	130.765.609	4.748.600.451	4.617.834.842	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất nộp thừa	204.456.384	498.116.466	498.116.466	204.456.384
<b>Cộng</b>	<b>949.962.125</b>	<b>18.174.814.040</b>	<b>18.115.552.936</b>	<b>890.701.021</b>

**Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.****Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho doanh thu cung cấp dịch vụ công ích (điện, nước, công cộng và quản lý nghĩa trang)	Không chịu thuế
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho doanh thu cung cấp dịch vụ khác	10%

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 44/2023/NĐ-CP giảm thuế GTGT 8% từ 01/7/2023 và Nghị quyết Kỳ họp thứ 5, Nghị quyết 101/2023/QH15 ngày 24/06/2023.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động lĩnh vực xã hội hóa phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10%.

Thu nhập từ các hoạt động còn lại phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**Tiền thuê đất**

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

Vị trí đất	Mức tiền thuê
Số 46 Trần Phú, phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	66.499 VND/m <sup>2</sup>
Lô C3 Cụm Công nghiệp An Hòa, phường An Hòa, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế	31.878 VND/m <sup>2</sup>

**Thuế nhà đất**

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>14. Phải trả người lao động</b>		<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Tiền lương phải trả		3.258.065.677	12.974.594.380
<b>Cộng</b>		<b>3.258.065.677</b>	<b>12.974.594.380</b>
<b>15. Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Chi phí phải trả về phí vệ sinh môi trường		-	90.175.000
Chi phí phải trả phòng TNMT Hương Trà		6.499.002.591	9.939.737.591
Chi phí phải trả của hoạt động kinh doanh XDCCB		51.359.000	14.459.868.961
Chi phí phải trả của công trình điện xã Hải Dương đợt 2		111.109.060	137.639.483
Chi phí phải trả khác		161.240.100	949.414.589
<b>Cộng</b>		<b>6.822.710.751</b>	<b>25.576.835.624</b>
<b>16. Phải trả ngắn hạn khác</b>		<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>Ngắn hạn</b>			
Kinh phí công đoàn		377.651.041	726.157.566
Các khoản phải trả, phải nộp khác		1.128.960.000	44.210.000
+ Bảo hành công trình Nâng cấp Hệ thống xử lý nước rỉ rác Cải tạo bãi chôn lấp rác số 2 Thủy Phương		1.092.879.000	-
+ Phải trả khác		36.081.000	44.210.000
<b>Cộng</b>		<b>1.506.611.041</b>	<b>770.367.566</b>
<b>17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>		<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
<b>Số đầu năm</b>		<b>3.075.873.730</b>	<b>2.147.871.464</b>
Tặng do trích lập từ lợi nhuận		4.155.688.974	3.201.104.664
Tặng khác		11.475.000	21.255.000
Chi quỹ		(6.795.113.384)	(2.294.357.398)
<b>Số cuối năm</b>		<b>447.924.320</b>	<b>3.075.873.730</b>
<b>18. Vốn chủ sở hữu</b>			
<b>1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 37-38</b>			
<b>2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	51,00%	30.600.000.000	30.600.000.000
Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng và Dịch vụ Môi trường Thừa Thiên Huế	11,76%	7.057.000.000	7.057.000.000
Ông Nguyễn Hồng Sơn	5,98%	3.588.000.000	3.588.000.000
Bà Dương Thị Huệ	5,83%	3.500.000.000	3.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25,43%	15.255.000.000	15.255.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>60.000.000.000</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	VND	Tỷ lệ %	VND	VND
Góp vốn bằng tiền	60.000.000.000	100%	60.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>-</b>

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty đã góp đủ vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 60.000.000.000 VND.

**3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2023	Năm 2022
Vốn góp của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	60.000.000.000	60.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.760.000.000	5.274.000.000

**4. Cổ tức**

	Năm 2023	Năm 2022
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
<i>Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường</i>	Chưa công bố	9,60%

**5. Cổ phiếu**

	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	6.000.000	6.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.000.000	6.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6.000.000	6.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

**6. Phân phối lợi nhuận**

Trình bày thông tin về việc phân phối lợi nhuận trong năm:

Trong năm 2023, Công ty đã phân phối lợi nhuận và chia cổ tức năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 14/2023/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 05 năm 2023 như sau:

	VND
· Chia cổ tức cho các cổ đông	5.760.000.000
· Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.443.098.974
· Trích quỹ đầu tư phát triển	2.300.774.744
<b>Cộng</b>	<b>11.503.873.718</b>

**7. Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2023	01/01/2023
Quỹ đầu tư phát triển	8.190.254.626	5.889.479.882
<b>Cộng</b>	<b>8.190.254.626</b>	<b>5.889.479.882</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán</b>	<b>31/12/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn trên 5 năm	<u>15.674.989.463</u>	<u>16.356.510.744</u>

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

- Tổng số tiền thuê 5.453,4 m<sup>2</sup> đất tại Số 46 Trần Phú, phường Phước Vĩnh, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế với giá thuê là 66.499 VND/m<sup>2</sup>/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn đến hết ngày 26 tháng 12 năm 2046.
- Tổng số tiền thuê 10.003,0 m<sup>2</sup> đất tại Lô C3 Cụm Công nghiệp An Hòa, phường An Hòa, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế với giá thuê là 31.878 VND/m<sup>2</sup>/năm. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn đến hết ngày 26 tháng 12 năm 2046.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán vật liệu	753.793.950	275.359.932
Doanh thu hoạt động XD/CB	56.230.829.914	114.987.609.095
Doanh thu cung cấp dịch vụ	<u>235.894.747.636</u>	<u>231.884.666.590</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>292.879.371.500</u></b>	<b><u>347.147.635.617</u></b>
<b>b. Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
+ Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	<u>2.850.380.130</u>	<u>149.006.017</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>2.850.380.130</u></b>	<b><u>149.006.017</u></b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Hàng bán bị trả lại	<u>1.393.280</u>	<u>2.142.720</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>1.393.280</u></b>	<b><u>2.142.720</u></b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Doanh thu thuần bán vật liệu	753.793.950	273.217.212
Doanh thu thuần hoạt động XD/CB	56.230.829.914	114.987.609.095
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	<u>235.893.354.356</u>	<u>231.884.666.590</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>292.877.978.220</u></b>	<b><u>347.145.492.897</u></b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Giá vốn bán vật liệu	498.470.701	217.526.549
Giá vốn hoạt động XD/CB	53.526.670.111	108.086.354.759
Giá vốn cung cấp dịch vụ	<u>194.444.963.714</u>	<u>191.523.132.497</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>248.470.104.526</u></b>	<b><u>299.827.013.805</u></b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	<u>973.334.828</u>	<u>1.621.932.680</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>973.334.828</u></b>	<b><u>1.621.932.680</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2023	Năm 2022
<b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	23.973.824.350	25.727.801.131
Chi phí vật liệu, bao bì	101.182.007	67.895.805
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	482.232.243	338.653.866
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.268.662.309	796.781.932
Thuế, phí, lệ phí	915.029.234	506.116.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.509.496	522.911.061
Chi phí bằng tiền khác	3.473.609.751	5.936.862.509
<b>Cộng</b>	<b>30.711.049.390</b>	<b>33.897.022.771</b>
<b>7. Thu nhập khác</b>		
Thu từ thanh lý, nhượng bán vật tư dụng cụ	273.009.000	332.000.000
Tiền thu từ đền bù vỡ, hỏng	25.895.403	345.267.541
Các khoản thu nhập khác	30.943.150	-
<b>Cộng</b>	<b>329.847.553</b>	<b>677.267.541</b>
<b>8. Chi phí khác</b>		
Chi phí bán vật tư dụng cụ nộp lại NSNN	273.009.000	316.562.963
Các khoản bị phạt	20.406.186	18.693.129
Chi phí khắc phục sự cố công trình	-	326.152.727
Tiền phạt về môi trường	-	358.957.834
Chi phí chuẩn bị đầu tư công trình nhà để chuyên dụng cụm công nghiệp An Hòa và CT nâng cấp hệ thống xử lý nước ri rác	79.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>372.915.186</b>	<b>1.020.366.653</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.785.400.763	97.709.389.287
Chi phí nhân công	142.360.775.484	157.576.262.752
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	5.576.124.635	5.599.518.392
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.242.931.419	6.406.317.815
Thuế, phí và lệ phí	525.159.496	620.969.664
Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.257.240.941	13.013.040.977
Chi phí khác bằng tiền	37.433.521.178	52.703.437.689
<b>Cộng</b>	<b>279.181.153.916</b>	<b>333.628.936.576</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
<b>1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>14.627.091.499</b>	<b>14.700.289.889</b>
<b>2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</b>	<b>522.003.730</b>	<b>1.809.259.916</b>
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
- Chi phí không được trừ	453.597.544	1.383.608.953
- Các khoản phạt chậm nộp thuế	20.406.186	18.693.129
- Các khoản phạt môi trường	-	358.957.834
- Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	48.000.000	48.000.000
<b>3. Thu nhập chịu thuế (3=1+2)</b>	<b>15.149.095.229</b>	<b>16.509.549.805</b>
<b>4. Thu nhập tính thuế</b>	<b>15.149.095.229</b>	<b>16.509.549.805</b>
4a. Thu nhập tính thuế với thuế suất 10%	11.922.856.267	10.885.097.898
4b. Thu nhập tính thuế với thuế suất 20%	3.226.238.962	5.624.451.907
<b>5. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		
5a. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
5b. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>6. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>1.837.533.419</b>	<b>2.213.400.171</b>
6a. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với thuế suất 10%	1.192.285.627	1.088.509.790
6a. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp với thuế suất 20%	645.247.792	1.124.890.381
<b>7. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	<b>1.837.533.419</b>	<b>2.213.400.171</b>
8. Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	315.008.964	983.016.000
<b>9. Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (13=11+12)</b>	<b>2.152.542.383</b>	<b>3.196.416.171</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2023	Năm 2022
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>12.474.549.116</b>	<b>11.503.873.718</b>
<b>Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm</b>	<b>(1.038.900.000)</b>	<b>(3.443.098.974)</b>
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.038.900.000)	(3.443.098.974)
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	(1.038.900.000)	(3.443.098.974)
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>	<b>11.435.649.116</b>	<b>8.060.774.744</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong năm	6.000.000	6.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.906</b>	<b>1.343</b>

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	6.000.000	6.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (tiếp theo)**

Năm 2023, Công ty đã trích lập bổ sung quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2022. Vì vậy lãi cơ bản trên cổ phiếu cùng kỳ năm trước đã được điều chỉnh lại theo khoản quỹ khen thưởng, phúc lợi trích bổ sung này. Việc điều chỉnh hồi tố này làm cho lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước tăng từ 1.342 đồng lên 1.343 đồng.

<b>12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2022</b>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.435.649.116	8.060.774.744
<b>Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>11.435.649.116</b>	<b>8.060.774.744</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.000.000	6.000.000
<b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm</b>	<b>6.000.000</b>	<b>6.000.000</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>1.906</b>	<b>1.343</b>

**VII. MỤC TIÊU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản  
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**1. Rủi ro thị trường (tiếp theo)**

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
<b>Năm nay</b>		
VND	+ 100	(335.791.871)
	- 100	335.791.871
<b>Năm trước</b>		
VND	+ 100	(493.772.362)
	- 100	493.772.362

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và/hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>				
Dưới 90 ngày	29.462.479.399	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	-
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	29.462.479.399	-	-	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>29.462.479.399</b>	-	-	-
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>				
Dưới 90 ngày	40.496.509.390	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	-
<b>Tổng cộng giá trị ghi sổ</b>	40.496.509.390	-	-	-
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	-
<b>Giá trị thuần</b>	<b>40.496.509.390</b>	-	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	10.640.003.377	-	-	<b>10.640.003.377</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	7.951.670.751	-	-	<b>7.951.670.751</b>
<b>Cộng</b>	<b>18.591.674.128</b>	-	-	<b>18.591.674.128</b>
<b>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</b>	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Phải trả người bán	5.584.239.007	-	-	<b>5.584.239.007</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	25.621.045.624	-	-	<b>25.621.045.624</b>
<b>Cộng</b>	<b>31.205.284.631</b>	-	-	<b>31.205.284.631</b>

**VIII. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Xem bảng trình bày trang 39

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và 31 tháng 12 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý**

**3a. chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**3a.1. Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**3a.2. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Cựu Chủ tịch HDQT	557.231.872	756.577.672
Ông Phan Lê Hiến	Chủ tịch HDQT	55.995.946	-
Ông Trần Quốc Khánh	Thành viên HDQT kiêm Tổng Giám đốc	497.464.633	516.867.160
Ông Trần Trung Khánh	Thành viên HDQT	431.821.336	484.507.807
Bà Dương Thị Huệ	Thành viên HDQT	427.162.136	482.760.607
Ông Nguyễn Văn Rin	Thành viên HDQT	48.000.000	48.000.000
Ông Trần Hữu Ân	Phó Tổng Giám đốc	383.821.336	436.507.807
Ông Lê Vĩnh Thắng	Phó Tổng Giám đốc	403.162.136	437.471.617
Bà Trương Thị Lan Hương	Trưởng BKS	359.289.330	280.107.330
Bà Phan Thị Trang	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Bà Võ Thị Diệu Phương	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Phi Hải	Kế toán trưởng	179.051.275	-
<b>Cộng</b>		<b>3.391.000.000</b>	<b>3.490.800.000</b>

**3b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty là cổ đông lớn có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty.

**Bên liên quan khác**

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	Cổ đông lớn
Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	Cổ đông lớn
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Cổ đông lớn
Bà Dương Thị Huệ	Cổ đông lớn
Các cổ đông khác	Cổ đông góp vốn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan (tiếp theo)****3b.1. Giao dịch với các bên liên quan khác**

Công ty không phát sinh giao dịch với các công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh, liên kết như sau:

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.850.380.130	149.006.017
<b>Cộng</b>		<b>2.850.380.130</b>	<b>149.006.017</b>

Bên liên quan khác	Tính chất giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty TNHH TM-XD và DV Môi trường Thừa Thiên Huế	Cổ tức đã trả cho năm trước	677.472.000	620.310.300
Ủy ban nhân dân Tỉnh Thừa Thiên Huế	Cổ tức đã trả cho năm trước	2.937.600.000	2.689.740.000
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Cổ tức đã trả cho năm trước	344.448.000	315.385.200
Bà Dương Thị Huệ	Cổ tức đã trả cho năm trước	336.000.000	307.650.000
Các cổ đông khác	Cổ tức đã trả cho năm trước	1.464.480.000	1.340.914.500
<b>Cộng</b>		<b>5.760.000.000</b>	<b>5.274.000.000</b>

**3b.2. Công nợ các bên liên quan khác**

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại mục phải thu, phải trả trong các thuyết minh V.2b, V.11b

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp chứ không dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ. Do vậy, báo cáo chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu: theo lĩnh vực kinh doanh****a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2023**

Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: hoạt động bán vật liệu, hoạt động XD/CB và hoạt động dịch vụ. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu bán vật liệu	753.793.950	498.470.701	255.323.249
Doanh thu hoạt động XD/CB	56.230.829.914	53.526.670.111	2.704.159.803
Doanh thu cung cấp dịch vụ	235.893.354.356	194.444.963.714	41.448.390.642
<b>Cộng</b>	<b>292.877.978.220</b>	<b>248.470.104.526</b>	<b>44.407.873.694</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (tiếp theo)****b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh niên độ 2022**

Công ty báo cáo hoạt động theo các lĩnh vực kinh doanh: hoạt động bán vật liệu, hoạt động XD/CB và hoạt động dịch vụ. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận như sau:

Bộ phận	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Doanh thu bán vật liệu	273.217.212	217.526.549	55.690.663
Doanh thu hoạt động XD/CB	114.987.609.095	108.086.354.759	6.901.254.336
Doanh thu cung cấp dịch vụ	231.884.666.590	191.523.132.497	40.361.534.093
<b>Cộng</b>	<b>347.145.492.897</b>	<b>299.827.013.805</b>	<b>47.318.479.092</b>

**5. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán ngày 01 tháng 01 năm 2023, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

**6. Thông tin về hoạt động liên tục:** Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

HOÀNG THỊ TIÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ PHI HẢI

Huế, ngày 26 tháng 02 năm 2024

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



PHẦN LÊ HIẾN



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.7. Tài sản cố định hữu hình****a. Tài sản cố định hữu hình thuộc Chủ sở hữu của Doanh nghiệp khi Cổ phần hóa**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	20.341.816.994	12.670.964.821	53.399.728.910	773.262.983	5.228.005.863	92.413.779.571
<i>Mua trong năm</i>	-	-	718.181.818	57.756.136	-	775.937.954
<i>ĐT XDCB h. thành</i>	1.057.200.370	-	2.177.882.871	-	194.758.481	3.429.841.722
<i>Giảm khác</i>	(83.298.165)	(25.934.059)	(30.490.200)	(102.127.900)	(433.275.000)	(675.125.324)
Số dư cuối năm	21.315.719.199	12.645.030.762	56.265.303.399	728.891.219	4.989.489.344	95.944.433.923
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	8.358.438.715	5.738.264.245	41.866.350.732	773.262.983	3.731.425.842	60.467.742.517
<i>Khấu hao trong năm</i>	1.503.569.891	2.210.949.298	3.496.640.984	18.631.010	569.408.295	7.799.199.478
<i>Giảm khác</i>	(83.298.165)	(25.934.059)	(30.490.200)	(102.127.900)	(433.275.000)	(675.125.324)
Số dư cuối năm	9.778.710.441	7.923.279.484	45.332.501.516	689.766.093	3.867.559.137	67.591.816.671
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu năm	11.983.378.279	6.932.700.576	11.533.378.178	-	1.496.580.021	31.946.037.054
Số dư cuối năm	11.537.008.758	4.721.751.278	10.932.801.883	39.125.126	1.121.930.207	28.352.617.252

\* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

\* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 42.161.068.149 đồng.

\* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

\* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.18. Vốn chủ sở hữu****1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>3.781.499.999</b>	<b>10.256.774.547</b>	<b>23.924.144.762</b>	<b>97.962.419.308</b>
Tăng vốn	-	-	-	3.691.724.704	3.691.724.704
Lợi nhuận	-	-	11.503.873.718	-	11.503.873.718
Chia cổ tức	-	-	(5.274.000.000)	-	(5.274.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	2.107.979.883	(2.107.979.883)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.874.794.664)	-	(2.874.794.664)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2022	-	-	(326.310.000)	-	(326.310.000)
Giảm vốn	-	-	-	(11.725.484.324)	(11.725.484.324)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>5.889.479.882</b>	<b>11.177.563.718</b>	<b>15.890.385.142</b>	<b>92.957.428.742</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>5.889.479.882</b>	<b>11.177.563.718</b>	<b>15.890.385.142</b>	<b>92.957.428.742</b>
Tăng vốn	-	-	-	3.468.976.680	3.468.976.680
Lợi nhuận	-	-	12.474.549.116	-	12.474.549.116
Chia cổ tức	-	-	(5.760.000.000)	-	(5.760.000.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	2.300.774.744	(2.300.774.744)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.116.788.974)	-	(3.116.788.974)
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận 2023	-	-	(1.038.900.000)	-	(1.038.900.000)
Giảm vốn	-	-	-	(7.062.351.897)	(7.062.351.897)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>60.000.000.000</b>	<b>8.190.254.626</b>	<b>11.435.649.116</b>	<b>12.297.009.925</b>	<b>91.922.913.667</b>

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

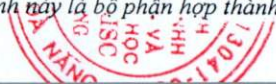
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.18. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

(\* Nguồn vốn đầu tư XDCCB là nguồn vốn được viện trợ để phục vụ triển khai các Dự án phân lô cấp đất nghĩa trang và Tiểu dự án thay thế bóng đèn các tuyến đường phố Huế thuộc dự án “Thí điểm NAMA – hệ thống chiếu sáng sử dụng năng lượng hiệu quả ở Thành phố Huế”.

- Đối với dự án phân lô cấp đất nghĩa trang, số tiền thu về được nộp một phần vào NSNN; số còn lại được để lại Công ty để thực hiện các hoạt động liên quan.

- Đối với tiểu dự án thay thế bóng đèn các tuyến đường phố Huế thuộc dự án “Thí điểm NAMA – hệ thống chiếu sáng sử dụng năng lượng hiệu quả ở Thành phố Huế” nguồn vốn được viện trợ, Công ty thực hiện triển khai và ghi tăng tài sản ghi quyết toán công trình hoàn thành.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2023		31/12/2022		31/12/2023	31/12/2022
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Phải thu khách hàng	29.462.479.399	-	40.496.509.390	-	29.462.479.399	40.496.509.390
- Phải thu khác	2.471.035.384	-	359.736.115	-	2.471.035.384	359.736.115
- Tiền và các khoản tương đương tiền	33.579.187.145	-	49.377.236.208	-	33.579.187.145	49.377.236.208
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>65.512.701.928</b>	<b>-</b>	<b>90.233.481.713</b>	<b>-</b>	<b>65.512.701.928</b>	<b>90.233.481.713</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Phải trả người bán	10.640.003.377	-	5.584.239.007	-	10.640.003.377	5.584.239.007
- Phải trả khác	1.128.960.000	-	44.210.000	-	1.128.960.000	44.210.000
- Chi phí phải trả	6.822.710.751	-	25.576.835.624	-	6.822.710.751	25.576.835.624
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>18.591.674.128</b>	<b>-</b>	<b>31.205.284.631</b>	<b>-</b>	<b>18.591.674.128</b>	<b>31.205.284.631</b>